TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số:04 /2021/HNGĐ-PT
Ngày: 31/3/2021
"V/v: Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Trường

Ông Nguyễn Minh Tân

Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Lê Thị Thúy Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phạm Thị Quyên- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm thụ lý số 01/2021/TLPT-HNGĐ ngày 06/01/2021, về việc *" Tranh chấp ly hôn, chia tài chung vợ chồng"*. Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 46/2020/HNGĐ-ST ngày 15/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2021/QĐXXPT-HNGĐ ngày 03/3/2021, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn X, sinh năm 1964, địa chỉ: Thôn N, xã V, huyện H, tỉnh Hải Dương (có mặt).

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông X về tài sản:* Anh Nguyễn Hữu S, sinh năm 1974, địa chỉ: Thôn V, xã V, huyện H, tỉnh Hải Dương (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1970, địa chỉ: Đội 1, Thôn C, xã V, huyện H, tỉnh Hải Dương (có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phạm Thị M, sinh năm 1952, địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện H, tỉnh Hải Dương (có mặt).

- Bà Phạm Thị Th, sinh năm 1958, địa chỉ: Thôn V, xã V, huyện H, tỉnh Hải Dương (có mặt)

- Chị Phạm Thị O, sinh năm 1977, địa chỉ: Thôn V, xã V, huyện H, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

- Anh Nguyễn Thế H, sinh năm 1985, địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện H, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

- Bà Phạm Thị B, sinh năm 1962, địa chỉ: Xóm G, thôn Q, xã M, huyện N, thành phố Hải Phòng (có mặt).

- Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1970, địa chỉ: Số nhà 5, ngõ 10, đường K, phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương, (có mặt).

- Anh Nguyễn Việt D, sinh năm 1996, địa chỉ: Thôn N, xã V, huyện H, tỉnh Hải Dương (có mặt).

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà O, bà Th, bà B, bà Đ:* Anh Nguyễn Hữu S, sinh năm 1974, địa chỉ: Thôn V, xã V, huyện H, tỉnh Hải Dương (có mặt).

4. Những người làm chứng:

- Chị Dương Thị P, sinh năm 1980, địa chỉ: Thôn V, xã V, huyện H, tỉnh Hải Dương, vắng mặt.

- Ông Nguyễn Đức Ch, sinh năm 1965, địa chỉ: Thôn N, xã V, huyện H, tỉnh Hải Dương, vắng mặt.

- Ông Vũ Văn Y, sinh năm 1963, địa chỉ: Thôn N, xã V, huyện H, tỉnh Hải Dương, vắng mặt.

- Ông Nguyễn Quý V, sinh năm 1958, địa chỉ: Thôn N, xã V, huyện H, tỉnh Hải Dương, vắng mặt.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn - Ông Phạm Văn X (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn ông X, bị đơn bà L trình bày: Ông X và bà L kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện H, tỉnh Hải Dương vào ngày 04/01/1992. Ông X, bà L chung sống đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không bảo ban nhau được trong cuộc sống thường ngày. Vợ chồng chung sống với nhau nhưng không có con chung. Khi ông X, bà L phát sinh mâu thuẫn đã được gia đình động viên, hòa giải nhiều lần nhưng tình cảm vợ chồng không được cải thiện. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay, không ai quan tâm tới ai. Nay ông X và bà L đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, ông X đề nghị được ly hôn với bà L, bà L cũng đồng ý.

Về con chung: Ông X và bà L đều xác định không có con chung, nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản: Tại bản tự khai, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn ông X và người đại diện theo ủy quyền về tài sản của ông X là anh Nguyễn Hữu S đều trình bày: Thửa đất 125a, tờ bản đồ số 02, diện tích 428m^2 địa chỉ thôn N, xã V, huyện H, tỉnh Hải Dương có nguồn gốc của mẹ ông là cụ Hoàng Thị S(cụ

S chết năm 2013) để lại nên thuộc quyền quản lý, sử dụng của chị em, con cháu trong gia đình ông. Nay ly hôn bà L xác định quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng, đề nghị chia theo pháp luật, ông không đồng ý. Đối với tài sản trên đất gồm: Một nhà hai tầng, một sân lát gạch đỏ kèm theo một sân láng xi măng kèm theo tường bao làm bằng con tiện xi măng (gọi là sân lát gạch đỏ), một mái tôn đã cũ, một bể đựng nước, một nhà vệ sinh kèm theo nhà tắm ở phía trên, hệ thống tường bao và cánh cổng, một nhà bếp, chuồng lợn, một nhà vệ sinh đã cũ, 6000 viên gạch chỉ đỏ, một bộ bàn ghế đồng ky, một kệ để tivi và toàn bộ cây cối hoa màu trên đất là tài sản của ông với bà L. Nay vợ chồng ly hôn, đối với 6000 viên gạch chỉ đỏ, một bộ bàn ghế đồng ky, một kệ để tivi ông đề nghị ghi nhận thỏa thuận giữa ông với bà L giao cho ông được quyền sở hữu (*không phải chia trả giá trị tài sản*). Các tài sản xây dựng trên đất (trừ nhà hai tầng) cùng cây cối hoa màu nằm trên đất, ông không yêu cầu giải quyết mà tài sản nằm trên đất của ai người đó được sở hữu. Đối với nhà hai tầng ông xác định bà O, bà Th, bà Đ, anh H, chị M (là chị, em và cháu của ông) có làm phụ giúp như đào móng, đánh vôi vữa, vận chuyển vật liệu xây dựng, trông coi quét dọn nhưng những người này không yêu cầu ông và bà L phải trích trả ngày công làm giúp mà chuyển giao lại cho ông được sở hữu tính vào khối tài sản nhà hai tầng, để chia cho ông giá trị tài sản nhiều hơn so với bà L. Ngoài tài sản trên ông X, anh S không yêu cầu giải quyết tài sản nào khác.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa bà L trình bày: Bà và ông X tạo lập được khối tài sản chung là diện tích 378,25m^2 đất thuộc thửa đất 125a, tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính xã V; 40,75m^2 đất còn lại là di sản thừa kế Tòa án đã giao cho ông X sử dụng là tài sản riêng của ông X không nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng (378,25m^2 đất và 40,75m^2 đất nằm trong tổng thể 428m^2 thuộc thửa đất 125a, tờ bản đồ số 02 xã V). Thửa đất 125a, tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính xã V được xác lập quyền quản lý, sử dụng theo bản án dân sự phúc thẩm số 25/2020/DSPT ngày 25/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, nên việc ông X, bà O, bà Th, bà Đ, bà B khai nhận là tài sản của gia đình ông X là không đúng. Về tài sản xây dựng, cây cối hoa màu trên đất (trừ ngôi nhà hai tầng) bà nhất trí với lời trình bày của ông X, giao 6000 viên gạch chỉ đỏ, một bộ bàn ghế đồng ky, một kệ để tivi cho ông X được sở hữu (*không phải chia trả giá trị tài sản*). Về việc xây dựng nhà hai tầng ông X khai nhận bà O, bà Th, bà Đ, anh H, chị M có đến làm giúp nhưng bà chỉ thừa nhận bà O, bà Th, bà Đ, anh H có ngày công làm giúp, riêng chị M không phụ giúp. Đối với ngày công làm giúp của những người này bà đã trả tiền công khi làm nhà xong, mặc dù những người này không yêu cầu bà và ông X phải trích trả ngày công làm giúp, mà chuyển giao lại cho ông X được sở hữu, để chia cho ông X giá trị tài sản nhiều hơn bà, bà không đồng ý. Nay ly hôn, bà L đề nghị chia tài sản theo hướng kéo một đường thẳng từ phía bắc (tiếp giáp đường bê tông) xuống phía nam giáp đất gia đình ông B, ông B (phía trước mặt nhà hai tầng) để làm đường ranh giới phân chia đất và tài sản trên đất; nếu đường ranh giới phạm vào tài sản của ai thì người đó tự phá bỏ, tháo dỡ để tạo

ranh giới đất. Bà L đề nghị được chia phần đất về phía đông, phần đất còn lại trong đó có 40,75m^2 đất là tài sản riêng của ông X và nhà hai tầng giao cho ông X sử dụng, sở hữu; nếu ai được hưởng tài sản nhiều hơn thì phải trả chênh lệch bằng tiền cho người còn lại. Đối với tài sản xây dựng còn lại cùng cây cối, hoa màu trên đất bà không yêu cầu giải quyết mà tài sản nằm trên đất của ai người đó được sở hữu. Ngoài nội dung trên, bà L không yêu cầu giải quyết thêm tài sản nào khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà M, bà Th, bà B, bà Đ do anh S là đại diện và chị O, anh H trình bày: Diện tích 428m^2 đất nằm tại thửa đất 125a, tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính xã V là tài sản của gia đình các bà không phải là tài sản chung của ông X bà L. Ngoài ra khi bà L ông X làm nhà hai tầng vào năm 2009 bà Lệ khai nhận có khoảng 80 ngày công; bà Th và anh H khai nhận mỗi người có khoảng 100 ngày công; bà Đ khai nhận có khoảng 100 ngày công, chị O có khoảng 10 ngày công làm hộ như đào móng, phụ vôi vữa, chuyển vật liệu xây dựng, trông coi quét dọn nhà hai tầng cho ông X, bà L và xác định ngày công tại thời điểm năm 2009 đối với lao động phổ thông tại xã V khoảng 50.000đ/ngày. Toàn bộ thời gian làm hộ xây dựng nhà hai tầng bà M, bà Th, bà Đ, anh H, chị O không yêu cầu ông X, bà L trích trả ngày công làm giúp, nhưng chuyển giao lại cho ông X được sở hữu tính vào khối tài sản với bà L, để chia cho ông X giá trị tài sản nhiều hơn. Ngoài nội dung trên bà M, bà Th, bà B, bà Đ, anh H, chị O không yêu cầu giải quyết thêm nội dung nào khác.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng là ông Ch, ông H, ông V trình bày: Năm 2009 các ông là người trực tiếp nhận và thi công làm nhà hai tầng cho ông X bà L. Tiền công xây dựng, tiền làm gỗ do bà L trả. Khi làm nhà hai tầng các ông xác định có bà M, bà Th, bà Đ và anh H đến làm giúp như chuyển vật liệu xây dựng, phụ vôi vữa, dọn dẹp, trông coi, trong đó bà Mkhoảng 80 ngày công; bà Th và anh H mỗi người khoảng 100 ngày công, bà Đ chỉ khoảng 30 ngày công, ngoài ra không còn ai khác phụ giúp. Chị H xác định không có quyền lợi liên quan đến khối tài sản của ông X, bà L.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 46/2020/HNGĐ-ST ngày 15/9/2020 của Tòa án nhân dân huyệnH, tỉnh Hải Dương đã căn cứ Điều 147, 227, 228, 229, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 235, 357, 468 của Bộ luật Dân sự. Điều 51, 56 và Điều 33, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 100 của Luật đất đai. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về hôn nhân: Ông Phạm Văn X ly hôn bà Nguyễn Thị L.

2. Về tài sản:

2.1 Xác nhận diện tích 40,75m^2 đất tiêu chuẩn 721 nằm trong thửa đất số 125a, tờ bản đồ số 02, địa chỉ thôn N, xã V, huyện H, tỉnh Hải Dương thuộc quyền

quản lý, sử dụng của ông Phạm Văn X (theo bản án dân sự phúc thẩm số 25/2020/DSPT, ngày 25/5/2020 của TAND tỉnh Hải Dương).

2.2 Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự không yêu cầu giải quyết các tài sản nằm trên thửa đất số 125a, tờ bản đồ số 02, địa chỉ thôn N, xã V, huyện H, tỉnh Hải Dương, gồm: một sân lát gạch đỏ; một bể đựng nước; một nhà vệ sinh kèm theo nhà tắm; một nhà bếp; một nhà vệ sinh đã cũ; một chuồng lợn; một mái tôn; tường bao + cổng ở phía bắc thửa đất; tường bao phía tây thửa đất; tường bao phía nam thửa đất; đoạn tường ở trong thửa đất và toàn bộ công trình xây dựng khác, cây cối hoa màu nằm trên đất.

2.3 Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự, giao cho ông Phạm Văn X được quyền sở hữu 6000 viên gạch chỉ đỏ; bộ bàn ghế đồng kỵ (01 ghế đôi, 02 ghế đơn và một bàn); một kệ để tivi (không tính trị giá). Ông X không phải trả chênh lệch giá trị bằng tiền cho bà Nguyễn Thị L. Ông X phải có nghĩa vụ tự di chuyển gạch chỉ đỏ về phần đất của mình.

2.4 Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị M, bà Phạm Thị Th, bà Phạm Thị Đ, anh Nguyễn Thế H và ông Phạm Văn X về ngày công làm nhà hai tầng trị giá 15.500.000đ (310 ngày x 50.000đ/ngày) cho ông X được quyền sở hữu.

2.5 Xác nhận khối tài sản chung của ông Phạm Văn X và bà Nguyễn Thị L: Quyền quản lý, sử dụng diện tích 378,25m^2 đất nằm trong thửa đất 125a, tờ bản đồ số 02 thôn N, xã V, huyện H, tỉnh Hải Dương trị giá 3.782.500.000đ và một nhà hai tầng trị giá 443.218.000đ. Tổng giá trị tài sản chung là 4.210.218.000đ (4.225.718.000đ là giá trị tài sản chung - 15.500.000đ là tiền công sức ông X được hưởng = 4.210.218.000đ).

- Chia cho ông Phạm Văn X được quyền sử dụng 261,25m^2 đất nằm trong thửa đất 125a, tờ bản đồ số 02, địa chỉ thôn N, xã V, huyện H, tỉnh Hải Dương trị giá 2.612.500.000đ - sở hữu nhà hai tầng trị giá 443.218.000đ và sở hữu các tài sản xây dựng khác, cây cối hoa màu trên phần đất được chia. Ông X có trách nhiệm, nghĩa vụ tự mở lối đi vào phần đất cũng như công trình trên đất đã được phân chia. Phần đất của ông X được xác định theo hình có các ký hiệu A-A1-E-G-H-I-A-A1.

- Chia cho bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng 126m^2 đất nằm trong thửa đất 125a, tờ bản đồ số 02, địa chỉ thôn N, xã V, huyện H, tỉnh Hải Dương trị giá 1.260.000.000đ và sở hữu các tài sản xây dựng, cây cối hoa màu trên phần đất được chia. Phần đất của bà L được xác định theo ký hiệu A1-B-B3-C-D-E-A1-B.

(Việc chia đất, tài sản trên đất cho các bên đương sự có sơ đồ kèm theo).

Tài sản ông Phạm Văn X được hưởng là 2.331.119.900đ, trong đó có (2.315.619.900đ là giá trị tài sản chung + 15.500.000đ, là tiền công sức ông X được hưởng).

Tài sản của bà Nguyễn Thị L được hưởng là 1.260.000.000đ.

- Ông Phạm Văn X có nghĩa vụ thanh toán trả chênh lệch giá trị tài sản chung bằng tiền cho bà Nguyễn Thị L số tiền là 634.598.100đ.

2.6 Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ tự tháo dỡ, phá bỏ tài sản trên đất để trả lại 10m^2 đất cho anh Nguyễn Việt Dũng như theo bản án dân sự sơ thẩm số 20/2019/DSST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện H và bản án dân sự phúc thẩm số 25/2020/DSPT ngày 25/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đối với phần đất được chia như trên, trong quá trình phân chia tài sản trên đất nếu phần tài sản nào liên quan đến phần đất chia cho bên kia thì bên được chia phải tự thay đổi kết cấu để trả lại phần lưu không cho phía bên kia. Mọi tài sản khác mà các bên đương sự không đề nghị giải quyết và cây cối thuộc phần đất của ai người đó được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng. Nếu đường ranh giới hai thửa đất phạm vào đất của ai thì người đó phải tự tháo dỡ, phá bỏ tài sản để tạo ranh giới hai thửa đất.

2.7 Không chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị O về việc yêu cầu thanh toán tiền công xây dựng nhà hai tầng của ông Phạm Văn X, bà Nguyễn Thị L để giao cho ông X được sở hữu.

Ngoài ra bản án còn quyết định về lãi suất chậm trả, về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/10/2021 ông Phạm Văn X có đơn kháng cáo về phần tài sản: Không đồng ý chia tài sản chung vợ chồng; Nếu bà L yêu cầu chia tài sản thì phải giải quyết bằng 1 vụ án khác; Không đồng ý với việc Tòa án cấp sơ thẩm tính tiền công lao động của người liên quan, đồng thời cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không hoãn phiên tòa (do anh Nguyễn Hữu S đã có đơn xin hoãn phiên tòa) là không đúng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương có quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thư ký, Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng*:* Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Mặc dù ông X là nguyên đơn có đơn xin ly hôn nhưng không yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án bà L là bị đơn có yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng, nên Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật. Đối với đề nghị của ông X về việc giải quyết quyền lợi của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về tiền công xây dựng nhà của ông X, bà L là không có căn cứ chấp nhận vì những người này đều không kháng cáo và đã tự nguyện cho ông X. Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ cho thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã mở phiên tòa lần thứ 2 và đã tống đạt hợp lệ cho các đương sự, nên Tòa án sơ thẩm không tiếp tục hoãn phiên tòa là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu bà L

phải trả công làm nhà cho họ là không có căn cứ chấp nhận vì nội dung này chưa được cấp sơ thẩm giải quyết nên cấp phúc thẩm không xét. Từ phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông X, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xác minh thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Phạm Văn X kháng cáo trong thời gian luật định, nên kháng cáo hợp lệ.

[2] Về nội dung:

2.1.Xét kháng cáo của ông Phạm Văn X về việc không đồng ý chia tài sản chung vợ chồng, Hội đồng xét xử thấy:

- Xem xét về nguồn gốc đất: Căn cứ lời khai của các đương sự, căn cứ kết quả xác minh cho thấy nguồn gốc diện tích đất mà vợ chồng ông X đang quản lý, sử dụng là của cụ Sủng (mẹ đẻ của ông X) để lại. Tuy nhiên từ năm 2003 (khi cụ Sủng còn sống) thì ông X, bà L đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2009 vợ chồng ông X đã phá nhà cũ và xây nhà 2 tầng như hiện nay. Trong suốt quá trình xây nhà thì cụ Sủng cũng như các con không ai có ý kiến gì (Cụ Sủng chết năm 2013).

- Xem xét về quyền sử dụng đất thì thấy: Trước khi ông X có đơn xin ly hôn bà L thì các con của cụ S đã có đơn khởi kiện, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện H đã cấp cho ông X, bà L, vì cho rằng diện tích đất này là của cụ S để lại, đồng thời yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ S theo quy định của pháp luật. Tại bản án phúc thẩm số 25/2020/DS-PT ngày 25/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã xử xác định trong 428 m^2 đất mà ông X, bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì có 378,25 m^2 đất là của vợ chồng ông X. Chỉ có 40,75 m^2 đất còn lại là phần di sản thừa kế mà ông X được hưởng của cụ S. Hiện bản án đã có hiệu lực pháp luật. Do vậy khi giải quyết chia tài sản chung của ông X, bà L Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định 378,25 m^2 đất trong tổng số 428 m^2 đất mà ông X, bà L đang quản lý, sử dụng là tài sản chung của ông X, bà L là có căn cứ. Khi phân chia tài sản chung vợ chồng, Tòa sơ thẩm đã xem xét đến nguồn gốc đất là của mẹ ông X, trên cơ sở đó chia cho ông X phần diện tích nhiều hơn bà L theo tỷ lệ ông X 55%, bà L 45% giá trị tài sản là hợp lý, đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự. Do vậy nội dung kháng cáo này của ông X không có căn cứ chấp nhận.

2.2. Xét nội dung kháng cáo của ông X về việc không đồng ý chia tài sản chung trong cùng vụ án mà đề nghị chia tài sản chung vợ chồng bằng một vụ án khác, Hội đồng xét xử thấy: Trong vụ án này khi khởi kiện ly hôn ông X không yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án bà L có quan điểm đồng ý ly hôn với ông X, đồng thời có đơn yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng. Theo khoản 1 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình quy định " *Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định thì việc giải quyết tài sản do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc cả 2 vợ*

chồng..." Như vậy, mặc dù ông X không yêu cầu giải quyết về tài sản, nhưng do bà L yêu cầu nên Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý yêu cầu chia tài sản của bà L để giải quyết trong cùng một vụ án đã đúng quy định của pháp luật. Nội dung kháng cáo này của ông X không có căn cứ chấp nhận.

2.3 Xét nội dung kháng cáo ông X cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm tự tính tiền công lao động của người liên quan là không đúng. Trong vụ án này bà Th, anh H, bà Đ, bà M được xác định là những người có công sức trong việc xây nhà của vợ chồng ông X, bà L. Cụ thể những người này đã làm giúp vợ chồng ông X khoảng 310 ngày công khi xây nhà. Bà Th, anh H, bà Đ, bà M đều có chung quan điểm không yêu cầu vợ chồng ông X phải thanh toán giá trị ngày công bằng tiền, mà đề nghị Tòa án tính phần công sức cho ông X nhiều hơn. Trong trường hợp này lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm chỉ cần áng trích 1 phần giá trị tài sản cho ông X trong tổng giá trị của ngôi nhà 2 tầng trên đất, sau đó phần giá trị còn lại chia theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên cấp sơ thẩm đã xác minh tại địa phương về giá trị ngày công lao động tại thời điểm xây nhà là 50.000 đồng/1 ngày, trên cơ sở đó x 310 ngày công = 15.500.000 đồng và tính cho ông X được hưởng phần giá trị này khi chia tài sản chung vợ chồng cũng là một cách tính và đã đảm bảo được quyền lợi của ông X. Mặt khác trong quá trình giải quyết vụ án ông X và người đại diện theo ủy quyền của ông X cũng không có ý kiến về kết quả xác minh của Tòa án sơ thẩm về giá trị ngày công tại địa phương. Tại cấp phúc thẩm ông X cũng không cung cấp được căn cứ nào khác chứng minh về giá trị công sức của bà Th, anh H, bà Đ, bà M nhiều hơn so với cách tính của cấp sơ thẩm. Do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông X.

2.4 Xét nội dung kháng cáo ông X cho rằng tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng không có mặt tại phiên tòa và có đơn xin hoãn phiên tòa nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn tiến hành xét xử là không đúng. Hội đồng xét xử thấy, căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện ngày 31/8/2020 Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành mở phiên tòa xét xử. Tuy nhiên do những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin hoãn phiên tòa. Bên cạnh đó ông X và anh Nguyễn Hữu S đều vắng mặt không có lý do. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã hoãn phiên tòa lần thứ nhất và ấn định thời gian xét xử vào ngày 15/9/2020 là đúng quy định của pháp luật. Sau khi hoãn phiên tòa, Tòa án cấp sơ thẩm đã giao quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập để ông X tham gia phiên tòa ngày 15/9/2020. Đối với anh Nguyễn Hữu S là người đại diện theo ủy quyền của ông X cũng đã nhận được quyết định hoãn phiên tòa. Tuy nhiên ngày 14/9/2020 anh S có đơn xin hoãn phiên tòa với lý do để thu thập chứng cứ. Xét thấy vụ án được thụ lý từ ngày 17/01/2020, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án sơ thẩm đã ra quyết định yêu cầu nguyên đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ nhưng ông X cũng như anh S không cung cấp được. Nay anh S lại tiếp tục yêu cầu hoãn phiên tòa với lý do để thu thập chứng cứ là không có căn cứ chấp nhận. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm không hoãn phiên tòa mà tiếp tục xét xử là đúng quy định.

Từ phân tích trên cho thấy kháng cáo của ông X không có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà M, bà Th, bà B, bà Đ yêu cầu bà L phải trả tiền công làm nhà. Hội đồng xét xử thấy, tại cấp sơ thẩm những người có quyền lợi liên quan đều có quan điểm không yêu cầu bà L phải trả tiền công làm nhà nên Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét. Sau khi xét xử sơ thẩm những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng không kháng cáo nên yêu cầu này của họ tại cấp phúc thẩm Hội đồng xét xử không xem xét.

2.5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông X kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn X. Giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 46/2020/HNGĐ-ST ngày 15/9/2020 của Tòa án nhân dân huyệnH, tỉnh Hải Dương về phần chia tài sản chung vợ chồng như sau:

Căn cứ vào Điều 147, 227, 228, 229, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 235, 357, 468 của Bộ luật Dân sự. Điều 51, 56 và Điều 33, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 100 của Luật đất đai. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Về tài sản:

1. Xác nhận diện tích 40,75m^2 đất tiêu chuẩn 721 nằm trong thửa đất số 125a, tờ bản đồ số 02, địa chỉ thôn N, xã V, huyện H, tỉnh Hải Dương thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Phạm Văn X (theo bản án dân sự phúc thẩm số 25/2020/DSPT, ngày 25/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương).

2. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự không yêu cầu giải quyết các tài sản nằm trên thửa đất số 125a, tờ bản đồ số 02, địa chỉ thôn N, xã V, huyện H, tỉnh Hải Dương, gồm: một sân lát gạch đỏ; một bể đựng nước; một nhà vệ sinh kèm theo nhà tắm; một nhà bếp; một nhà vệ sinh đã cũ; một chuồng lợn; một mái tôn; tường bao+cổng ở phía bắc thửa đất; tường bao phía tây thửa đất; tường bao phía nam thửa đất; đoạn tường ở trong thửa đất và toàn bộ công trình xây dựng khác, cây cối hoa màu nằm trên đất.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự, giao cho ông Phạm Văn X được quyền sở hữu 6000 viên gạch chỉ đỏ; bộ bàn ghế đồng kỵ (01 ghế đôi, 02 ghế đơn và một bàn); một kệ để tivi (không tính trị giá). Ông X không phải trả chênh lệch giá trị bằng tiền cho bà Nguyễn Thị L. Ông X phải có nghĩa vụ tự di chuyển gạch chỉ đỏ về phần đất của mình.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị M, bà Phạm Thị Th, bà Phạm Thị Đ, anh Nguyễn Thế H và ông Phạm Văn X về ngày công làm nhà hai tầng trị giá 15.500.000đ (310 ngày x 50.000đ/ngày) cho ông X được quyền sở hữu.

5. Xác nhận khối tài sản chung của ông Phạm Văn X và bà Nguyễn Thị L: Quyền quản lý, sử dụng diện tích 378,25m^2 đất nằm trong thửa đất 125a, tờ bản đồ số 02 thôn N, xã V, huyện H, tỉnh Hải Dương trị giá 3.782.500.000đ và một nhà hai tầng trị giá 443.218.000đ. Tổng giá trị tài sản chung là 4.210.218.000đ (4.225.718.000đ là giá trị tài sản chung - 15.500.000đ là tiền công sức ông X được hưởng = 4.210.218.000đ).

- Chia cho ông Phạm Văn X được quyền sử dụng 261,25m^2 đất nằm trong thửa đất 125a, tờ bản đồ số 02, địa chỉ thôn N, xã V, huyện H, tỉnh Hải Dương trị giá 2.612.500.000đ - sở hữu nhà hai tầng trị giá 443.218.000đ và sở hữu các tài sản xây dựng khác, cây cối hoa màu trên phần đất được chia. Ông X có trách nhiệm, nghĩa vụ tự mở lối đi vào phần đất cũng như công trình trên đất đã được phân chia. Phần đất của ông X được xác định theo hình có các ký hiệu A-A1-E-G-H-I-A-A1.

- Chia cho bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng 126m^2 đất nằm trong thửa đất 125a, tờ bản đồ số 02, địa chỉ thôn N, xã V, huyện H, tỉnh Hải Dương trị giá 1.260.000.000đ và sở hữu các tài sản xây dựng, cây cối hoa màu trên phần đất được chia. Phần đất của bà L được xác định theo ký hiệu A1-B-B3-C-D-E-A1-B.

(Việc chia đất, tài sản trên đất cho các bên đương sự có sơ đồ kèm theo).

Tài sản ông Phạm Văn X được hưởng là 2.331.119.900đ, trong đó có (2.315.619.900đ là giá trị tài sản chung + 15.500.000đ, là tiền công sức ông X được hưởng).

Tài sản của bà Nguyễn Thị L được hưởng là 1.260.000.000đ.

- Ông Phạm Văn X có nghĩa vụ thanh toán trả chênh lệch giá trị tài sản chung bằng tiền cho bà Nguyễn Thị L số tiền là 634.598.100đ.

6. Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ tự tháo dỡ, phá bỏ tài sản trên đất để trả lại 10m^2 đất cho anh Nguyễn Việt Dũng như theo bản án dân sự sơ thẩm số 20/2019/DSST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện H và bản án dân sự phúc thẩm số 25/2020/DSPT ngày 25/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đối với phần đất được chia như trên, trong quá trình phân chia tài sản trên đất nếu phần tài sản nào liên quan đến phần đất chia cho bên kia thì bên được chia phải tự thay đổi kết cấu để trả lại phần lưu không cho phía bên kia. Mọi tài sản khác mà các bên đương sự không đề nghị giải quyết và cây cối thuộc phần đất của ai người đó được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng. Nếu đường ranh giới hai thửa đất phạm vào đất của ai thì người đó phải tự tháo dỡ, phá bỏ tài sản để tạo ranh giới hai thửa đất.

7. Không chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị Lê về việc yêu cầu thanh toán tiền công xây dựng nhà hai tầng của ông Phạm Văn X, bà Nguyễn Thị L để giao cho ông X được sở hữu.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì phải chịu lãi suất trên số tiền chậm thi hành cho đến khi thi hành xong. Mức lãi suất theo quy định tại Điều 357 và Điều

468 của Bộ luật Dân sự.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Văn X phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lại thu số AA/2018/0001933 ngày 09/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H. Ông X đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực thi hành.

Bản án Hôn nhân gia đình phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-VKS tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện H;
- Chi cục THA dân sự huyện H
- Các Đương sự;
- Lưu;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã Ký)

Nguyễn Thị Thu Hiền